



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Handwritten signature

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

283/GP-NHNN
29/GP-NHNN

ngày 26 tháng 12 năm 2011
ngày 4 tháng 3 năm 2020

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có hiệu lực trong vòng 99 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0311449990

ngày 28 tháng 12 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0311449990 ngày 11 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy Chứng nhận Kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Anh Dũng

Chủ tịch
(bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2020)
Thành viên
(bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020)

Ông Nguyễn Văn Thanh Hải

Thành viên
(bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021)
Phó Chủ tịch thường trực
(bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020 và
miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021)
Phó Chủ tịch

Ông Đinh Văn Thành

(miễn nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020)
Thành viên
(bổ nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2020)
Chủ tịch
(miễn nhiệm ngày 7 tháng 12 năm 2020)

Ông Henry Sun Ka Ziang

Phó Chủ tịch

Ông Võ Tấn Hoàng Văn

Thành viên

Ông Nguyễn Tiến Thành

Thành viên độc lập

Bà Nguyễn Phương Hồng

Thành viên

Bà Mai Thị Thanh Thủy

Thành viên

(miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Thắng

Trưởng ban

Ông Trần Chấn Nam

Thành viên

Ông Vũ Mạnh Tường

Thành viên

Ông Nguyễn Mạnh Hải

Thành viên

(miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2020)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Điều hành	Ông Chen Yi Chung	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2020) Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 8 tháng 8 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2020)
	Ông Trương Khánh Hoàng	Phó Tổng giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 6 tháng 1 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2021) Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Tái thẩm định (miễn nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2020)
	Ông Lại Quốc Tuấn Ông Phạm Thống Nhất Ông Vũ Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản trị Nguồn nhân lực (bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020) Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Nguồn Nhân lực (bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2020)
	Ông Nguyễn Ngọc Nhã Nam	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Vận hành và Công nghệ (bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020) Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Vận Hành và Công nghệ (bổ nhiệm ngày 2 tháng 7 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2020)
	Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kế toán kiêm Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2021)
	Ông Nguyễn Cửu Tính	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính cá nhân (bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2021) Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân (bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021)
	Bà Trịnh Thị Thanh	Giám đốc Khối Quản trị Tài chính và Nguồn vốn (bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2021) Quyền Giám đốc Khối Quản trị Tài chính và Nguồn vốn (bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Điều hành (tiếp theo)	Ông Đinh Trọng Khôi	Quyền Giám đốc Khối Quản trị Nội chính (bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021)
	Ông Trần Châu Tuấn	Giám Đốc Khối Quản trị Nội chính (bổ nhiệm ngày 24 tháng 3 năm 2021)
	Ông Lê Văn Chánh	Quyền Giám đốc Khối Quản trị Nội chính (bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2021 và miễn nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2021)
	Bà Trần Thị Mỹ Dung	Giám Đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh (bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2020)
	Bà Đặng Thị Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Phê duyet Tín dụng và Xử lý nợ (bổ nhiệm ngày 5 tháng 1 năm 2021)
	Ông Diệp Bảo Châu	Quyền Giám đốc Khối Phê duyệt Tín dụng và Xử lý nợ (bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 4 tháng 1 năm 2021)
	Bà Trần Thị Minh Thảo	Quyền Giám đốc Khối Doanh nghiệp (bổ nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2020)
	Ông Huỳnh Trung Minh	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Rủi ro kiêm Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban Tái cơ cấu (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2021)
	Bà Nguyễn Thụy Ngọc Châu	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Rủi ro (miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2020)
	Ông Nguyễn Đức Hiếu	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính Cá nhân (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2020)
	Ông Hoàng Minh Hoàn	Giám đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh (miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2020)
	Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực (bổ nhiệm ngày 02 tháng 3 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020)
		Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Kinh doanh tiền tệ (miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021)
		Phó Tổng Giám đốc thường trực (bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2021)
		Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2020)
		Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Quản trị Tài chính và Nguồn vốn (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2020)
		Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2020)



1990-
ANG
CỔ PHẦN
SÀI GÒN
CHÍNH

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Điều hành (tiếp theo)	Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Doanh nghiệp (miễn nhiệm ngày 8 tháng 11 năm 2020)
	Ông Lê Quang Huy	Giám đốc Khối Thẻ và Ngân hàng số (miễn nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2020)
	Bà Đoàn Quế Thanh	Giám đốc Khối Quản trị Nội chính (bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2020 và miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2020)
	Ông Lê Thiết Hùng	Giám đốc Khối Quản trị (miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2020)
	Ông Ngô Nam Phong	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Khối Xử lý nợ và Khai thác tài sản (miễn nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2020)
		Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ (miễn nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2020)

Trụ sở đăng ký Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 8 đến trang 90 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành 

Chen Yi Chung
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 5 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 4 tháng 5 năm 2021, được trình bày từ trang 8 đến trang 90.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 3, 4(e), 4(f), 4(v) và 9 của báo cáo tài chính riêng trong đó mô tả chính sách kế toán về phân loại nợ, ghi nhận dự phòng và xử lý các khoản lãi dự thu được áp dụng riêng cho các khoản vay thuộc Đề án cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2019 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (“Đề án cơ cấu lại”) và các khoản nợ phát sinh trước ngày 31 tháng 12 năm 2018 nằm trong Đề án cơ cấu lại với phương án cơ cấu lại chủ động đã được NHNNVN phê duyệt theo Quyết định số 19/QĐ-NHNN và Công văn số 185/NHNN-TTGSNH. Ý kiến của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2020.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00227-20-3




Nguyễn Thanh Nghị
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 4 tháng 5 năm 2021



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt và vàng	5	4.114.216
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	15.686.729
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	11.748.244
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		11.748.244
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	200.430
VI	Cho vay khách hàng		348.053.170
1	Cho vay khách hàng	9	351.386.402
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(3.333.232)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	73.436.391
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		42.616.093
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		38.305.377
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(7.485.079)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	1.111.570
1	Đầu tư vào công ty con		1.086.005
4	Đầu tư dài hạn khác		26.688
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.123)
X	Tài sản cố định		3.372.117
1	Tài sản cố định hữu hình	13	1.797.448
a	Nguyên giá		2.995.450
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.198.002)
3	Tài sản cố định vô hình	14	1.574.669
a	Nguyên giá		1.944.621
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(369.952)
XII	Tài sản Có khác	15	174.924.728
1	Các khoản phải thu		80.613.699
2	Các khoản lãi, phí phải thu		72.300.262
4	Tài sản Có khác		24.069.436
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(2.058.669)
	TỔNG TÀI SẢN		632.647.595
			566.834.276

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	18.665
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	17.174.769
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	12.336.904	30.903.378
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	4.837.865	14.908.919
III	Tiền gửi của khách hàng	18	468.489.661
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	110.213.089
VII	Các khoản nợ khác	20	20.422.886
1	Các khoản lãi, phí phải trả	15.730.996	12.541.715
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	4.691.890	3.354.024
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	616.319.070	550.439.016
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	16.328.525
1	Vốn	15.239.936	15.239.936
a	Vốn điều lệ	15.231.688	15.231.688
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	45	45
c	Thặng dư vốn cổ phần	95.912	95.912
d	Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
2	Các quỹ	512.207	508.133
5	Lợi nhuận chưa phân phối	576.382	647.191
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	16.328.525	16.395.260
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	632.647.595	566.834.276

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	36	15.936
2	Cam kết giao dịch hối đoái	36	85.753.758
	<i>Trong đó:</i>		
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		6.276.380
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		2.347.170
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ		77.130.208
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	512.527
5	Bảo lãnh khác	36	6.201.489
6	Các cam kết khác	36	13.591

Ngày 4 tháng 5 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Hà
 Giám đốc Chính sách và Kế
 toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Văn Hùng
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Chen Yi Chung
 Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	42.552.941	39.523.805
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(39.141.458)	(35.581.869)
I	Thu nhập lãi thuần	23	3.411.483	3.941.936
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	2.165.884	1.557.839
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(390.699)	(331.108)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	1.775.185	1.226.731
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	198.520	69.055
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	489.429	439.864
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	94.110	1.484.883
6	Chi phí hoạt động khác	27	(316.800)	(320.213)
VI	(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	27	(222.690)	1.164.670
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	34.016	33.388
VIII	Chi phí hoạt động	29	(4.314.048)	(4.307.594)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.371.895	2.568.050
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(1.337.879)	(2.372.791)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		34.016	195.259

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	34.016	195.259
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(6.855)	(38.653)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.855)	(38.653)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	27.161	156.606

Ngày 4 tháng 5 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Hà
 Giám đốc Chính sách và Kế
 toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Văn Hùng
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Chen Yi Chung
 Quyền Tổng Giám đốc

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	14.955.451	33.570.650
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(35.925.622)	(33.302.452)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.775.185	1.226.731
04 Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	631.937	456.439
05 (Chi phí)/thu nhập khác	(30.078)	1.041.805
06 Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	9.312	83.389
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(3.970.630)	(3.647.714)
08 Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(22.139)	(43.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	(22.576.584)	(614.857)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
10 (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(8.690.141)	12.070.122
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(125.040)	(10.201)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(47.160.312)	(53.401.172)
13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(24.719)	(7.152)
14 Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	3.475.996	(5.325.143)
Những thay đổi về nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(5.445)	(5.110.213)
16 Giảm tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(28.637.528)	(9.877.279)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	29.656.943	53.216.388
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	58.585.937	15.703.734
21 Tăng khác về nợ hoạt động	1.196.093	1.664.789
22 Chi từ các quỹ của Ngân hàng	-	(3.885)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(14.304.800)	8.305.131

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(176.379)	(150.976)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30.527	2.205
03 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(23)	(22)
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	34.016	33.388
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(111.859)	(115.405)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	2.095.000	2.078.000
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(342.000)	(1.337.000)
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.753.000	741.000
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUÀN TRONG NĂM	(12.663.659)	8.930.726
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	44.157.214	35.201.158
VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ	55.634	25.330
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 32)	31.549.189	44.157.214

Ngày 4 tháng 5 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Hà
Giám đốc Chính sách và Kế
toán tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Văn Hùng
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Chen Yi Chung
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 283/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 26 tháng 12 năm 2011 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0311449990 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng có giá trị 99 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; mở tài khoản tiền gửi tại NHNN và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật; tham gia thị trường tiền tệ như đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của NHNN; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; đại lý bảo hiểm; dịch vụ môi giới tiền tệ; hoạt động mua nợ và đầu tư hợp đồng tương lai Trái phiếu Chính phủ.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 15.231.688 triệu đồng. Ngân hàng đã phát hành 1.523.168.810 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8, số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 2020, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch trên toàn quốc.

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có hai công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31/12/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản	100%	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 8 năm 1995	Kinh doanh bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	81,8%	81,8%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có 6.754 nhân viên (31/12/2019: 6.789 nhân viên).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “SCB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của SCB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất của SCB tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của SCB cho năm kết thúc cùng ngày.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn tới hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.



3. Các nội dung phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với Đề án cơ cấu lại

Ngày 11 tháng 3 năm 2020, NHNNVN đã phê duyệt Đề án cơ cấu lại Ngân hàng gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2019 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (“Đề án cơ cấu lại”) với phương án cơ cấu lại chủ động đã được NHNNVN phê duyệt theo Quyết định số 19/QĐ-NHNN và Công văn số 185/NHNN-TTGSNH. Nội dung phê duyệt các giải pháp, kiến nghị của Ngân hàng và các cơ chế hỗ trợ của NHNNVN tại các văn bản nêu trên là cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục có liên quan trọng báo cáo tài chính này, bao gồm:

- Cho phép Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay thuộc Đề án cơ cấu lại và không hạch toán dự thu đối với lãi của các khoản vay trên từ ngày 12 tháng 3 năm 2020; cho phép thực hiện các biện pháp xử lý đối với các khoản dự thu đã được ghi nhận trước ngày 12 tháng 3 năm 2020 như: cơ cấu lại lịch trả nợ lãi, thu hồi hoặc phân bổ vào chi phí theo lộ trình cụ thể được quy định trong Đề án cơ cấu lại.
- Cho phép Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính (chỉ áp dụng đối với dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể) đối với các khoản nợ phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, đảm bảo đến hết năm 2025 trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định. Đối với các khoản nợ phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo đúng quy định.

Ngoài ra, Đề án cơ cấu lại bao gồm các giải pháp tăng vốn, nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị, kiểm soát, điều hành và tính minh bạch trong hoạt động và minh bạch hóa sở hữu. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành Ngân hàng đã và đang triển khai các công việc cần thiết để thực hiện theo các nội dung đã được phê duyệt tại Đề án cơ cấu lại nói trên.

Ảnh hưởng của việc áp dụng Đề án cơ cấu lại đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh 4(e), 4(f), 4(v) và 9.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán tháng, quý, năm của Ngân hàng nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển sang khoản mục “Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Xem chi tiết tỷ giá hối đoái của các ngoại tệ chính được áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm trong Thuyết minh 39(c)(ii).

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”) như được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(e) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ tuân thủ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ban hành ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 về “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam” (“Thông tư 19”), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư 19, Công văn số 8499/NHNN-TCKT ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 về “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 trừ các khoản vay thuộc Đề án cơ cấu lại và các khoản nợ phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 như được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(f) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (được gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng quý dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước.

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng so sánh đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với đánh giá của Ngân hàng để thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19, theo đó các khoản nợ được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định của NHNN tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020. Thông tư 01 cho phép cơ cấu lại các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch Covid-19.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản nợ, các khoản lãi dự thu và các tài sản tồn đọng thực hiện theo Đề án cơ cấu lại

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án cơ cấu lại nêu tại Thuyết minh 3, đối với các khoản cho vay thuộc phạm vi Đề án cơ cấu lại, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn. Trong trường hợp các khoản vay này phát sinh gốc và/hoặc lãi quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 căn cứ theo thời hạn trả nợ đã cơ cấu lại.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng**

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi quý được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản vay.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản nợ, các khoản lãi dự thu và các tài sản tồn đọng thực hiện theo Đề án cơ cấu lại

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án cơ cấu lại nêu tại Thuyết minh 3, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể theo năng lực tài chính đối với các khoản nợ phát sinh đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, đảm bảo đến hết năm 2025 trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Thông tư 02 và 09.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc của các khoản nợ (trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào Nhóm nợ có khả năng mất vốn).

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f)(i) và 4(f)(ii).

(g) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước kết thúc kỳ kế toán năm, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được trích lập theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(iii).

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM") là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được trích lập theo chính sách kế toán như được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(iii).

Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, trong trường hợp có cơ sở cho thấy việc suy giảm giá trị thì các chứng khoán này được trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(h)(iii).

Đối với các loại chứng khoán nợ đã niêm yết, giá thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và được phân loại là chứng khoán đầu tư được giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

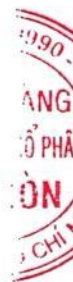
Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 08”). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong năm hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm, Ngân hàng trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Theo Khoản 15, Điều 1, Thông tư 08, hàng năm, Ngân hàng rà soát phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm (“Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn”). Nếu chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN thì Ngân hàng sẽ sử dụng tối đa phần vượt này để trích lập bổ sung dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời hạn gốc (xem Thuyết minh 11(iii)).

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.



(h) **Góp vốn, đầu tư dài hạn**

(i) **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày báo cáo.

(ii) **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp khoản đầu tư bị suy giảm giá trị so với giá trị đầu tư của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận góp vốn trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận góp vốn nhân với (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(i) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	4 - 10 năm

(j) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 35 - 50 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 7 năm.

(k) Tài sản Có khác

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Ngân hàng không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(ii) Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(iii) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

(l) Các hợp đồng bán/cam kết mua lại chứng khoán và mua/cam kết bán lại chứng khoán

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng. Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng phải thu khó đòi được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường hay giá trị hợp lý của các chứng khoán được mua và giá trị ghi sổ tương ứng của khoản phải thu.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(n) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(o) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(p) Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác vào năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(s) Vốn

(i) Vốn điều lệ

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Các cổ phiếu này được phân loại là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ tổng vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá phát hành lại và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

(t) **Các quỹ**

(i) **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông quyết định.

(iii) **Các quỹ dự trữ khác**

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(u) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(v) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4(f)(i)) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4(f)(i)) thì số lãi dự thu của khoản nợ này được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được.

Áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận các khoản lãi dự thu theo Đề án cơ cấu lại

Áp dụng chính sách kế toán riêng theo Đề án cơ cấu lại nêu tại Thuyết minh 3, đối với các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Đề án cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán lãi dự thu từ ngày 12 tháng 3 năm 2020, thực hiện các biện pháp cơ cấu lại lịch trả nợ lãi, thu hồi và phân bổ vào chi phí đối với các khoản dự thu đã được ghi nhận trước ngày 12 tháng 3 năm 2020 theo lộ trình cụ thể được quy định trong Đề án cơ cấu lại.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(x) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, dịch vụ ủy thác và đại lý và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(y) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(z) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Doanh thu bán tài sản

Thu nhập bán tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng tài sản bị trả lại.

(bb) Doanh thu và chi phí bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ của bên bán nợ được xử lý như sau:

➤ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:

- Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
- Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong năm của Ngân hàng.

➤ Đối với các khoản nợ đang được theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

(cc) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(dd) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Việc phân loại các công cụ tài chính kê trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(gg) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt và vàng

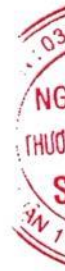
	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	2.819.887	1.722.983
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.228.632	1.620.055
Vàng	65.697	51.744
	<hr/>	<hr/>
	4.114.216	3.394.782

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2020	31/12/2019
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bảng VND	10.374.957	9.993.827
▪ Bảng USD	5.311.772	1.725.663
	<hr/>	<hr/>
	15.686.729	11.719.490
	<hr/>	<hr/>

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	6.153.319	19.732.277
▪ Bảng ngoại tệ	2.474.400	1.522.185
	<hr/>	<hr/>
	8.627.719	21.254.462
	<hr/>	<hr/>
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng ngoại tệ	3.120.525	7.788.480
	<hr/>	<hr/>
	11.748.244	29.042.942
	<hr/>	<hr/>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	3.120.525	7.788.480
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020)	
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	14.193.501	17.359	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	74.196.001	183.071	-
	88.389.502	200.430	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019)	
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.613.051	-	6.598
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	47.293.188	81.988	-
	53.906.239	81.988	6.598

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	351.360.124	333.851.088
Các khoản trả thay khách hàng	26.278	26.350
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	-	1.411
	<hr/>	<hr/>
	351.386.402	333.878.849

Việc phân loại nợ được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Trong đó, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn giảm phí lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 01 sẽ được giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 (Thuyết minh 4(f)).

Như được trình bày tại Thuyết minh 4(f), Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán riêng về ghi nhận dự phòng cho các khoản các khoản nợ xấu, các khoản lãi dự thu và các tài sản tồn đọng theo Đề án cơ cấu lại.

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	341.918.173	330.866.553
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.247.534	1.368.188
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	650.237	301.025
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	555.902	273.654
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	7.014.556	1.069.429
	<hr/>	<hr/>
	351.386.402	333.878.849

9. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	154.943.188	178.844.420
Nợ trung hạn	76.870.187	69.561.344
Nợ dài hạn	119.573.027	85.473.085
	<hr/>	<hr/>
	351.386.402	333.878.849
	<hr/>	<hr/>

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Hoạt động dịch vụ khác	247.292.940	217.684.562
Xây dựng	92.309.846	103.459.566
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.584.548	3.802.413
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.603.134	2.785.850
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.888.842	1.897.407
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.459.222	2.056.953
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1.276.674	1.323.169
Vận tải kho bãi	516.772	515.368
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	243.231	120.066
Công nghiệp chế biến và chế tạo	160.308	188.928
Giáo dục và đào tạo	22.322	21.994
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	21.308	5.204
Khai khoáng	5.410	5.933
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.103	4.523
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	283	466
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	267	5.904
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	32	287
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	160	256
	<hr/>	<hr/>
	351.386.402	333.878.849
	<hr/>	<hr/>

9. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Công ty cổ phần khác	243.169.892	212.321.130
Hộ kinh doanh và cá nhân	92.256.093	109.344.985
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	13.619.403	9.839.039
Doanh nghiệp tư nhân	1.368.933	1.380.573
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	716.812	719.174
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	192.218	192.302
Công ty Nhà nước	25.601	25.673
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và Hiệp hội	24.962	32.576
Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước	3.822	7.309
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	1.355	2.775
Các tổ chức khác	7.311	13.313
	351.386.402	333.878.849

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng cụ thể Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.252.361	465.666	2.718.027
Trích lập dự phòng trong năm	159.486	67.740	227.226
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(7.152)	(7.152)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.411.847	526.254	2.938.101
Trích lập dự phòng trong năm	170.943	248.907	419.850
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(24.719)	(24.719)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.582.790	750.442	3.333.232

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ	41.838.926	26.914.532
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	750.027	2.000.266
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	18.140	18.140
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	9.000	9.000
	42.616.093	28.941.938
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)</i>		
▪ Dự phòng chung	(5.625)	(15.002)
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán	(7.213)	(291)
	(12.838)	(15.293)
	42.603.255	28.926.645
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	-	1.550.000
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (ii)	38.305.377	31.746.884
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (iii)	(7.472.241)	(6.902.522)
	30.833.136	24.844.362
	73.436.391	55.321.007

11. Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(i) Biến động dự phòng rủi ro của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	Dự phòng chung Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	15.002	291	15.293
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(9.377)	6.922	(2.455)
Số dư cuối năm	5.625	7.213	12.838

(ii) Biến động trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	31.746.884	26.685.183
Tăng trong năm	10.178.000	14.421.000
Tắt toán trong năm	(3.619.507)	(9.359.299)
Số dư cuối năm	38.305.377	31.746.884

Số dư này phản ánh mệnh giá của các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với lãi suất 0%, bao gồm các trái phiếu trị giá 10.178.000 triệu VND có kỳ hạn 5 năm và các trái phiếu trị giá 28.127.377 triệu VND có kỳ hạn 10 năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (31/12/2019: 22.530.000 triệu VND kỳ hạn 5 năm và 9.216.884 triệu VND kỳ hạn 10 năm).

(iii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.902.522	4.806.697
Trích lập trong năm (Thuyết minh 30) (*)	569.719	2.095.825
Số dư cuối năm	7.472.241	6.902.522

(*) Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm bao gồm 237.292 triệu VND khoản dự phòng trích lập bổ sung từ phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong văn bản xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm (chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của Ngân hàng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN) của năm 2020 (Thuyết minh 4(g)(iii)).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư dài hạn		
Đầu tư vào công ty con (i)	1.086.005	1.086.005
Đầu tư dài hạn khác (ii)	26.688	26.688
	<hr/>	<hr/>
	1.112.693	1.112.693
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.123)	(385)
	<hr/>	<hr/>
	1.111.570	1.112.308

(i) Đầu tư vào công ty con:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	716.005	716.005
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn	370.000	370.000
	<hr/>	<hr/>
	1.086.005	1.086.005

(ii) Đầu tư dài hạn khác:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND	Tỷ lệ nắm giữ %	Giá gốc của các khoản đầu tư Triệu VND
Đầu tư vào các doanh nghiệp khác				
▪ Công ty CP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	5,69%	9.900	5,69%	9.900
▪ Công ty CP Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	6,64%	7.962	6,64%	7.962
▪ Công ty CP Sài Gòn Kim Liên	9,90%	7.326	9,90%	7.326
▪ Công ty CP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1,0%	1.500	1,0%	1.500
		<hr/>		<hr/>
		26.688		26.688
		<hr/>		<hr/>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		(1.123)		(385)
		<hr/>		<hr/>
		25.565		26.303

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	2.043.077	688.165	136.164	22.957	24.070	2.914.433
Mua mới trong năm	49.415	74.297	10.933	3.137	7.654	145.436
Tăng khác	193	161	-	-	92	446
Thanh lý	(424)	(45.103)	(15.078)	(2.027)	(2.233)	(64.865)

Số dư cuối năm

2.092.261 717.520 132.019 24.067 29.583 2.995.450

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	512.164	447.054	107.351	16.775	13.617	1.096.961
Khấu hao trong năm	58.395	92.697	7.145	2.167	5.214	165.618
Thanh lý	(394)	(45.103)	(15.078)	(2.027)	(1.975)	(64.577)

Số dư cuối năm

570.165 494.648 99.418 16.915 16.856 1.198.002

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	1.530.913	241.111	28.813	6.182	10.453	1.817.472
Số dư cuối năm	1.522.096	222.872	32.601	7.152	12.727	1.797.448

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 392.317 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 432.693 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh là 26.573 triệu VND (31/12/2019: 228 triệu VND).



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.558.500	384.806	1.943.306
Mua mới trong năm	-	18.432	18.432
(Giảm)/tăng khác	(1.535)	7.525	5.990
Thanh lý	(17.890)	(5.217)	(23.107)
Số dư cuối năm	1.539.075	405.546	1.944.621
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	27.091	305.410	332.501
Khấu hao trong năm	2.085	40.583	42.668
Thanh lý	-	(5.217)	(5.217)
Số dư cuối năm	29.176	340.776	369.952
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.531.409	79.396	1.610.805
Số dư cuối năm	1.509.899	64.770	1.574.669

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 162.719 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2019: 91.184 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Mua sắm tài sản cố định (i)	104.528	99.897
▪ Chi phí xây dựng cơ bản	900	16.935
▪ Các khoản phải thu nội bộ (**)	12.830	25.937
▪ Các khoản phải thu bên ngoài		
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ hợp đồng bán nợ (ii) (*)	64.827.524	57.144.754
Phải thu từ việc chuyển nhượng các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán trả chậm (iii) (**)	7.548.000	7.548.000
Phải thu từ việc cho chuộc lại và chuyển nhượng tài sản gán nợ dài hạn (iv) (**)	244.420	6.559.967
Phải thu chuyển tiền nhanh 24/7 (**)	1.866.336	1.164.896
Phải thu từ bán các khoản nợ mua lại từ VAMC (v) (*)	4.275.434	5.614.970
Tạm ứng phải trả NAPAS (**)	356.730	549.725
Phải thu tiền ký quỹ, đặt cọc (**)	497.848	605.579
Ký quỹ thẻ quốc tế (**)	281.802	247.824
Thu phí dịch vụ tư vấn tài chính (**)	230.970	28.000
Chờ thu để thanh toán UPAS L/C (**)	104.171	49.101
Tạm ứng mua lại các khoản nợ (**)	46.250	19.233
Tạm ứng nộp ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 21)	6.419	608
Phải thu từ bán nợ VAMC (*)	-	390.357
Các khoản phải thu khác (**)	209.537	220.847
	<hr/>	<hr/>
	80.613.699	80.286.630
	<hr/>	<hr/>
Các khoản lãi, phí phải thu (**)	72.300.262	52.881.715
	<hr/>	<hr/>
Tài sản Có khác		
▪ Bất động sản cầm trả nợ vay (vi)	23.834.006	48.850
▪ Chi phí chờ phân bổ	197.612	148.838
▪ Tài sản xiết nợ đã chuyển quyền sở hữu	9.511	9.511
▪ Tài sản có khác	28.307	41.627
	<hr/>	<hr/>
	24.069.436	248.826
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (viii)	(2.058.669)	(1.617.839)
	<hr/>	<hr/>
	174.924.728	131.799.332

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng với giá trị là 69.102.958 triệu VND được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các tài sản có rủi ro tín dụng khác với giá trị là 83.699.156 triệu VND được trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(k)(iii).

(i) Bao gồm trong các khoản mua sắm tài sản cố định có các công trình lớn như sau:

	31/12/2020	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Công trình tại 1F Thái Hà, Hà Nội	90.000	90.000
Các khoản khác	14.528	9.897
	<hr/>	<hr/>
	104.528	99.897
	<hr/>	<hr/>

(ii) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ trả chậm cho các bên thứ ba. Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng bất động sản. Ngân hàng đã thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 4(f).

(iii) Đây là các khoản phải thu từ các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu (“repo”) ký kết ngày 28 tháng 11 năm 2014 với thời hạn thanh toán trong vòng 8 năm. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng cổ phiếu của các tổ chức kinh tế được giao dịch trong các hợp đồng repo này.

(iv) Đây là các khoản phải thu phát sinh khi Ngân hàng bán tài sản gắn nợ của khách hàng cho bên thứ ba để cản trừ nợ vay của khách hàng tại Ngân hàng, được đảm bảo bằng các bất động sản.

(v) Đây là các khoản phải thu phát sinh từ nghiệp vụ bán nợ đã mua lại từ VAMC cho các bên thứ ba, được thanh toán chậm. Khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản bảo đảm của chính khoản nợ đã bán. Ngân hàng đã thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 4(f).

(vi) Đây là các tài sản thế chấp Ngân hàng nhận để cản trừ nợ vay của khách hàng và các khoản phải thu của Ngân hàng theo luật định, và khách hàng hoặc bên bảo lãnh (chủ sở hữu tài sản) chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu các tài sản này cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(viii) Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng như sau:

Đối với các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	42.913.822	61.316.867
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	778.179	-
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	22.247.050	-
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	973.099	489.100
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	2.190.808	953.757
	<hr/>	<hr/>
	69.102.958	62.759.724

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 do phát sinh 2.751.130 triệu VND (31/12/2019: 1.442.857 triệu VND) gốc quá hạn.

Đối với các tài sản Có khác:

	31/12/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chưa quá hạn	82.566.956	63.568.046
Quá hạn dưới 6 tháng	-	5.625.014
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	754.800	1.098.121
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	377.400	-
	<hr/>	<hr/>
	83.699.156	70.291.181

(ix) Biến động dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng cho tài sản Có khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	358.847	688.342	570.650	1.617.839
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29 và 30)	142.994	205.316	92.520	440.830
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	501.841	893.658	663.170	2.058.669

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

16. Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Vay NHNNVN		
▪ Bảng VND	18.665	24.110

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	6.046.569	19.436.578
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	6.290.335	10.423.700
▪ Bảng ngoại tệ	-	1.043.100
	12.336.904	30.903.378
Tiền vay		
▪ Bảng VND	4.717.398	14.856.725
▪ Bảng ngoại tệ	120.467	52.194
	4.837.865	14.908.919
	17.174.769	45.812.297

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	20.421.457	15.256.383
▪ Bảng ngoại tệ	9.206.691	22.426.569
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	27.719.639	32.999.056
▪ Bảng ngoại tệ	46.263	72.837
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn		
▪ Bảng VND	1.348	1.375
▪ Bảng ngoại tệ	1.513	4.084
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn		
▪ Bảng VND	405.807.053	362.963.878
▪ Bảng ngoại tệ	3.329.273	3.895.628
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Bảng VND	985.340	307.169
▪ Bảng ngoại tệ	773.291	769.622
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Bảng VND	197.566	130.418
▪ Bảng ngoại tệ	227	5.699
	468.489.661	438.832.718

18. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	15.832.768	34.700.698
▪ Công ty cổ phần khác	13.937.720	10.031.888
▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	7.024.009	668.290
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.006.661	4.346.176
▪ Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	3.636.905	2.681.164
▪ Công ty Nhà nước	1.012.083	1.401.895
▪ Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước	279.397	89.472
▪ Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	60.397	52.432
▪ Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	27.057	6.180
▪ Công ty hợp danh	24.775	11.606
▪ Doanh nghiệp tư nhân	4.480	6.115
Tiền gửi của cá nhân	420.397.290	383.623.792
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.246.119	1.213.010
	468.489.661	438.832.718

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Dưới 12 tháng	33.661.814	24.752.900
▪ Từ 12 tháng đến 5 năm	66.346.275	13.119.252
▪ Từ 5 năm trở lên	10.204.000	8.433.000
Kỳ phiếu		
▪ Dưới 12 tháng	-	3.550.000
Trái phiếu thường		
▪ Từ 5 năm trở lên	1.000	19.000
	110.213.089	49.874.152

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Các khoản nợ khác

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	15.730.996	12.541.715
Các khoản phải trả nội bộ		
▪ Các khoản phải trả nhân viên	353.114	289.923
▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	355.388	261.102
Các khoản phải trả bên ngoài		
▪ Các khoản phải trả liên quan đến dịch vụ thanh toán thẻ & NHĐT	180.665	49.481
▪ Các khoản phải trả chờ thanh toán	2.598.861	2.066.588
▪ Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	920.745	417.948
▪ Các khoản thuế phải nộp Nhà nước (Thuyết minh 21)	55.371	44.498
▪ Chờ thanh toán mua tài sản cố định	169.645	167.148
▪ Phải trả khác	58.101	57.336
	4.691.890	3.354.024
	20.422.886	15.895.739

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Số dư đầu năm	261.102	171.147
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 22(a))	93.896	93.574
Biến động khác	390	246
Sử dụng trong năm	-	(3.865)
Số dư cuối năm	355.388	261.102

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

2020	Số dư	Phát sinh trong năm			Số dư		
	đầu năm	Phải trả	Số phát sinh	Số cản trừ	Số đã nộp	Phải trả	Phải thu
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.865	6.855	-	(22.139)	-	6.419	
Thuế giá trị gia tăng phải trả	21.735	144.263	(10.207)	(117.674)	38.117	-	
Thuế thu nhập cá nhân	11.675	103.321	-	(97.742)	17.254	-	
	42.275	254.439	(10.207)	(237.555)	55.371	6.419	

10-C
 NG
 PHÂN
 T
 CHI M

10-C
 NI
 T
 H

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

22. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	15.231.688	45	95.912	(87.709)	163.647	318.551	2.443	607.650	16.332.227
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	156.606	156.606
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 20(i))	-	-	-	-	-	-	-	(93.574)	(93.574)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	7.830	15.661	-	(23.491)	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(1)	2	-	-	1
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	15.231.688	45	95.912	(87.709)	171.476	334.214	2.443	647.191	16.395.260
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	27.161	27.161
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 20(i))	-	-	-	-	-	-	-	(93.896)	(93.896)
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	-	-	1.358	2.716	-	(4.074)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	15.231.688	45	95.912	(87.709)	172.834	336.930	2.443	576.382	16.328.525



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1,
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Thu nhập lãi thuần

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
▪ Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	34.826.575	37.013.280
▪ Chứng khoán đầu tư	1.492.470	2.089.740
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	193.347	362.896
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	27.792	57.889
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	6.012.757	-
	42.552.941	39.523.805
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho		
▪ Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(32.184.112)	(31.837.101)
▪ Vay NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác	(212.652)	(746.344)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(6.737.282)	(2.959.729)
▪ Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(7.412)	(38.695)
	(39.141.458)	(35.581.869)
Thu nhập lãi thuần	3.411.483	3.941.936

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	588.404	679.619
▪ Dịch vụ ngân quỹ	3.011	4.528
▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý	856.187	406.302
▪ Dịch vụ khác	718.282	467.390
	<hr/>	<hr/>
	2.165.884	1.557.839
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(336.219)	(266.199)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(6.159)	(8.258)
▪ Dịch vụ ủy thác và đại lý	(3.612)	(12.665)
▪ Các dịch vụ khác	(44.709)	(43.986)
	<hr/>	<hr/>
	(390.699)	(331.108)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.775.185	1.226.731

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	280.149	227.646
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	383.195	401.027
▪ Thu từ kinh doanh vàng	22.413	10.692
	<hr/>	<hr/>
	685.757	639.365
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(22.968)	(55.006)
▪ Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(464.116)	(514.337)
▪ Chi từ kinh doanh vàng	(153)	(967)
	<hr/>	<hr/>
	(487.237)	(570.310)
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	198.520	69.055

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	735.293	521.305
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(248.319)	(81.150)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11(i))	2.455	(291)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	489.429	439.864

27. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập lãi trả chậm từ các khoản nợ	-	1.037.987
Thu từ nghiệp vụ bán nợ	45.183	332.454
Lãi thu hồi được từ nợ xấu đã bán cho VAMC	-	16.821
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	9.312	83.389
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	30.527	1.354
Thu nhập khác	9.088	12.878
	94.110	1.484.883
Chi phí hoạt động khác		
Chi thanh lý TSCĐ, CCLĐ	(24.276)	-
Chi phí nghiệp vụ mua bán nợ	(257.466)	(300.022)
Chi phí khác	(35.058)	(20.191)
	(316.800)	(320.213)
(Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác	(222.690)	1.164.670

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia trong năm từ góp vốn, đầu tư dài hạn	34.016	33.388

29. Chi phí hoạt động

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.204	3.073
Chi phí cho nhân viên:	1.864.242	1.607.336
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	1.618.992	1.361.451
▪ Chi đóng góp theo lương	143.934	131.253
▪ Chi ăn ca	67.658	65.030
▪ Chi trợ cấp	2.666	6.286
▪ Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	30.463	40.431
▪ Chi khác	529	2.885
Chi về tài sản		
Trong đó:		
▪ Chi phí thuê văn phòng	347.509	227.455
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.286	231.189
▪ Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	168.344	148.745
▪ Mua sắm công cụ lao động	83.657	88.133
▪ Chi bảo hiểm tài sản	6.871	6.461
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
Trong đó:		
▪ Công tác phí	12.058	28.093
▪ Chi về hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	91.760	85.377
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	681.302	579.079
Chi phí quản lý chung	334.292	327.259
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	191.772	234.615
Chi phí tiếp thị, quảng cáo, khuyến mãi	169.734	126.898
Chi vật liệu, giấy tờ in	35.628	37.803
Chi phí thông tin liên lạc	10.402	10.194
Chi đào tạo, huấn luyện	11.729	16.641
Chi phí dự phòng góp vốn, đầu tư dài hạn	738	183
Chi phí dự phòng cho tài sản Có khác (Thuyết minh 15(ix))	92.520	549.060
	4.314.048	4.307.594

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1,
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	170.943	159.486
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10)	248.907	67.740
Trích lập dự phòng rủi ro chung cho chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	1.500
Trích lập dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (Thuyết minh 11(iii))	569.719	2.095.825
Trích lập dự phòng chung rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 15(ix))	142.994	87.578
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể rủi ro tín dụng khác (Thuyết minh 15(ix))	205.316	(39.338)
	1.337.879	2.372.791

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Năm hiện hành		
Chi phí thuế TNDN trong năm	6.674	38.156
Điều chỉnh cho những năm trước	181	497
	6.855	38.653

(b) **Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	34.016	195.259
Các khoản mục điều chỉnh:		
▪ Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế (Thuyết minh 28)	(34.016)	(33.388)
▪ Điều chỉnh giảm lợi nhuận theo pháp luật thuế	(418)	(2.293)
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	33.787	31.204
Thu nhập chịu thuế	33.369	190.782
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	6.674	38.156
Điều chỉnh cho những năm trước	181	497
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.855	38.653

(c) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt và vàng	4.114.216	3.394.782
Tiền gửi tại NHNNVN	15.686.729	11.719.490
Tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác	8.627.719	21.254.462
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	3.120.525	7.788.480
	31.549.189	44.157.214



33. Các giao dịch không bằng tiền

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Bán nợ cho VAMC và nhận về trái phiếu đặc biệt (Thuyết minh 11(ii))	10.178.000	14.421.000
Mua lại trái phiếu VAMC và bán nợ trả chậm	25.670	2.654.628
Phải thu trả chậm từ xử lý bán nợ xấu và thu nhập từ nghiệp vụ này	25.591.289	24.518.580
Chi phí từ nghiệp vụ bán nợ	257.466	-
Bán nợ phải thu trả chậm	25.616.959	27.173.208
Nhận tài sản cầm trả nợ vay của khách hàng và các khoản phải thu	23.785.785	-
Thu nhập từ nghiệp vụ nhận tài sản thay thế nghĩa vụ trả nợ	2.585.938	-

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2020 Triệu VND	2019 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm	6.894	6.597
Thu nhập của nhân viên (*)		
1. Lương và thưởng	1.481.826	1.376.964
2. Thu nhập khác	155.529	167.087
3. Tổng thu nhập (3=1+2)	1.637.355	1.544.051
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	17,91	17,39
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	19,79	19,50

(*) Số liệu về thu nhập của nhân viên được trình bày tại Thuyết minh này là số tiền thực chi cho nhân viên trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1,
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Bất động sản	592.767.657	489.121.715
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	150.726.985	33.047.157
Phương tiện vận chuyên	4.143.589	4.828.465
Hàng tồn kho	2.407.473	1.711.520
Máy móc và thiết bị	1.911.588	235.191
Tài sản khác	195.893.493	140.391.146
	947.850.785	669.335.194

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Trái phiếu chính phủ		
▪ Ký quỹ đảm bảo thanh toán tại NHNNVN	571.430	5.701
▪ Bán và cam kết mua lại giấy tờ có giá với các TCTD khác	4.454.678	13.964.480
	5.026.108	13.970.181

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1,
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết phát hành

	31/12/2020 Triệu VND			31/12/2019 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Bảo lãnh vay vốn	15.936	-	15.936	15.936	-	15.936
Cam kết giao dịch hối đoái	85.753.758	-	85.753.758	54.890.178	-	54.890.178
Trong đó:						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	6.276.380	-	6.276.380	3.814.851	-	3.814.851
▪ Cam kết bán ngoại tệ	2.347.170	-	2.347.170	1.728.636	-	1.728.636
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	77.130.208	-	77.130.208	49.346.691	-	49.346.691
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	576.023	(63.496)	512.527	264.590	(20.020)	244.570
Bảo lãnh khác	6.237.292	(35.803)	6.201.489	6.153.098	(34.401)	6.118.697
Các cam kết khác	13.591	-	13.591	1.547	-	1.547

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1,
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
	Phải thu/(phải trả)	
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Công ty con		
Tiền gửi	(67.825)	(40.420)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long – Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Công ty con		
Tiền gửi	(697.417)	(807.961)
Chứng chỉ tiền gửi	(111.300)	(69.900)
Dự chi lãi tiền gửi	(26.620)	(10.264)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên – Đầu tư dài hạn khác		
Tiền gửi	(6.878)	(5.747)
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long – Đầu tư dài hạn khác		
Tiền gửi	(13.679)	(10.054)
Các cổ đông lớn		
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vinh Phú		
Tiền gửi	(1.242)	(1.167)
Noble Capital Group		
Tiền gửi	(17.406)	(620.568)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giao dịch phát sinh trong năm

	2020	2019
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Công ty con		
Tiền gửi	284.451	310.860
Tắt toán tiền gửi	(257.046)	(488.205)
Chi phí lãi	1.611	3.363
Doanh thu ủy thác	14.021	18.705
Chi phí ủy thác	568	964
Thu nhập chuyển về Ngân hàng mẹ	741	1.769
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long – Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Công ty con		
Tiền gửi	20.890.624	21.108.459
Tắt toán tiền gửi	(22.516.332)	(22.694.679)
Phát hành chứng chi tiền gửi	18.140.917	18.090.611
Tắt toán chứng chi tiền gửi	(16.239.872)	(16.183.416)
Chi phí lãi	50.575	25.993
Doanh thu hoa hồng	2.147	3.223
Thu nhập cổ tức	29.057	26.897
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Liên – Đầu tư dài hạn khác		
Tiền gửi	29.979	24.350
Tắt toán tiền gửi	(28.848)	(24.231)
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long – Đầu tư dài hạn khác		
Tiền gửi	45.066	37.563
Tắt toán tiền gửi	(41.441)	(36.921)
Các cổ đông lớn		
Công ty CP Đầu tư Tài chính Việt Vinh Phú		
Tiền gửi	33.711	295.069
Tắt toán tiền gửi	(33.636)	(420.158)
Noble Capital Group		
Tiền gửi	601.472	603.047
Tắt toán tiền gửi	(1.202.908)	(3)
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Thù lao	7.478	10.605
Ban Kiểm soát		
Lương và các khoản phụ cấp	3.521	4.311
Tổng Giám đốc và người quản lý khác		
Lương và các khoản phụ cấp	37.301	33.603

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

38. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	351.386.402	-	351.386.402
Tiền gửi của khách hàng	468.489.661	-	468.489.661
Phát hành giấy tờ có giá	110.213.089	-	110.213.089
Chứng khoán đầu tư – gộp	80.921.470	-	80.921.470
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.112.693	-	1.112.693
Tiền gửi và cho vay TCTD khác – gộp	10.180.989	1.567.255	11.748.244
Tiền gửi và vay từ TCTD khác	17.112.245	62.524	17.174.769
Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	88.389.502	-	88.389.502
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng – gộp	6.842.842	-	6.842.842

39. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh).

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro

Cơ cấu quản lý rủi ro của Ngân hàng bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, các Ủy ban khác tham mưu, giúp việc cho Hội đồng Quản trị, Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng rủi ro, các Hội đồng khác tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc, Ban Điều hành Ngân hàng, lãnh đạo các đơn vị kinh doanh và các phòng có chức năng quản lý rủi ro tại Hội sở chính của Ngân hàng.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị nắm giữ vai trò cao nhất trong khuôn khổ các hoạt động quản lý rủi ro và chịu trách nhiệm quyết định các phương án để xử lý các vấn đề liên quan đến quản lý rủi ro.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban kiểm soát nắm giữ vai trò kiểm tra, giám sát, đánh giá và kiến nghị về việc thực hiện các quy trình, quy định về quản lý rủi ro, đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Điều hành và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và các Trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro đối với từng rủi ro trọng yếu.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro phát sinh từ việc khách hàng vay không có khả năng trả nợ gốc và lãi như cam kết hoặc các bên đối tác không đáp ứng tuân thủ theo các điều kiện hoặc theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng bao gồm tất cả các loại sản phẩm tài chính: các giao dịch ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản tiền gửi, cho vay, thấu chi, trái phiếu, và các tài sản có khác; và các giao dịch ghi nhận ngoài bảng cân đối kế toán riêng như là công cụ tài chính phái sinh, thư tín dụng và thư bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng xây dựng cơ cấu tổ chức các chức năng tín dụng dựa trên hệ thống kiểm soát và cân bằng. Các đơn vị kinh doanh được tách riêng hoàn toàn với các đơn vị phê duyệt tín dụng. Ngân hàng đã xây dựng hệ thống kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng, như sau:

- Các đơn vị kinh doanh được tách riêng với các đơn vị quản lý rủi ro, định giá tài sản bảo đảm và phê duyệt tín dụng.
- Các đơn vị kinh doanh đề xuất cấp tín dụng và thực hiện định giá sơ bộ tài sản bảo đảm.
- Các đơn vị quản lý rủi ro độc lập với các đơn vị đề xuất ban đầu và thực hiện rà soát và tái thẩm định các đề xuất của đơn vị kinh doanh.
- Ngoại trừ việc phê duyệt các giao dịch có giá trị thấp và rủi ro thấp được ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh, thẩm quyền phê duyệt tín dụng được tập trung tại Hội sở. Các chính sách, các quy định và quy trình liên quan đến quản lý rủi ro tín dụng đối với các rủi ro tín dụng trọng yếu được xây dựng và phê duyệt tương ứng bởi Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, bao gồm:
 - Chính sách Tín dụng;
 - Quy định về phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng;
 - Quy định về nhận và quản lý tài sản bảo đảm; định giá tài sản bảo đảm;
 - Quy định về hệ thống xếp hạng tín dụng;
 - Quy định về hạn mức rủi ro tín dụng;
 - Hướng dẫn hạn mức tín dụng cho đối tác;
 - Quy trình cấp tín dụng;
 - Quy định về quy trình, nội dung kiểm tra và giám sát trước, trong và sau khi cấp tín dụng và cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cấp tín dụng;
 - Quy định về quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề; và
 - Quy định về hoạt động, chức năng và nhiệm vụ của Ủy ban Quản lý Rủi ro.
- Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng, như: thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm; xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý rủi ro tín dụng được các đơn vị quản lý rủi ro định kỳ gửi báo cáo rủi ro đến Ban Điều hành, Ủy ban Quản lý Rủi ro, Hội đồng Quản trị, báo cáo này gồm báo cáo về tăng trưởng tín dụng, chất lượng tín dụng, phân phối tín dụng theo hệ thống xếp hạng rủi ro tín dụng, dự phòng tín dụng, tín dụng có vấn đề, giám sát rà soát khách hàng, dư nợ theo ngành nghề, nhóm nợ và tập trung tín dụng.
- Kiểm toán nội bộ thực hiện kiểm toán và kiểm tra thường xuyên đảm bảo sự tuân thủ và tính hiệu lực của các chính sách và quy trình nghiệp vụ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá trị thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật định kỳ theo quy định.

Xem Thuyết minh 35 về các loại và giá trị tài sản bảo đảm nhận được từ khách hàng. Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản bảo đảm này và chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các tài sản bảo đảm này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản định kỳ được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.686.729	11.719.490
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	11.748.244	29.042.942
Cho vay khách hàng – gộp (ii)	351.386.402	333.878.849
Các khoản phải thu – gộp (iii)	80.501.852	80.169.190
Các khoản lãi, phí phải thu (iii)	72.300.262	52.881.715
	531.623.489	507.692.186
Chứng khoán đầu tư – gộp (iv)		
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	42.588.953	28.914.798
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	38.305.377	33.296.884
	80.894.330	62.211.682
Các cam kết tín dụng – gộp		
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	576.023	264.590
Bảo lãnh vay vốn và bảo lãnh khác (iii)	6.253.228	6.169.034
Cam kết khác	13.591	1.547
	6.842.842	6.435.171
	619.360.661	576.339.039

(i) **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính có tiếng. Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) **Cho vay khách hàng**

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng đối với các khoản cho vay khách hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu VND	Quá hạn và bị giảm giá Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Các khoản cho vay				
Cho vay khách hàng – gộp	341.918.173	1.729.815	7.738.414	351.386.402

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
 Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn				Tổng Triệu VND
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	
Các khoản cho vay					
Cho vay khách hàng – gộp	590.095	97.988	123.617	918.115	1.729.815

Bảng phân tích tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn				Tổng Triệu VND
	Từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Trên 360 ngày Triệu VND	
Các khoản cho vay					
Cho vay khách hàng – gộp	657.439	552.249	432.285	6.096.441	7.738.414

(iii) **Các khoản phải thu, các khoản lãi, phí phải thu, bảo lãnh vay vốn và bảo lãnh khác**

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng để có những biện pháp phù hợp nhằm kiểm soát và giảm thiểu mức độ rủi ro tín dụng đối với Ngân hàng.

(iv) **Chứng khoán đầu tư**

Ngân hàng giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu các tổ chức tín dụng, trái phiếu của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán hay sàn UPCOM, Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng sẽ không có tổn thất tài chính trọng yếu nào có thể phát sinh từ các chứng khoán đầu tư này.

(c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do:

- Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ xác định lại lãi suất;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tài sản Có khác (bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng); nợ NHNNVN; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất hoặc phí cố định (có bản chất như lãi suất) trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên năm định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán:



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	-	4.114.216	-	-	-	-	-	4.114.216
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	15.686.729	-	-	-	-	15.686.729
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11.748.244	-	-	-	-	11.748.244
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	200.430	-	-	-	-	-	200.430
Cho vay khách hàng - gộp (*)	9.468.229	-	85.831.957	12.997.246	100.444.077	89.755.894	-	351.386.402
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	38.332.516	-	1.294.338	1.499.621	8.374.725	28.162.501	80.921.470
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	1.112.693	-	-	-	-	-	1.112.693
Tài sản cố định	-	3.372.117	-	-	-	-	-	3.372.117
Tài sản Có khác - gộp	3.331.742	117.708.841	1.031.117	35.614.139	157.108	12.803.186	3.033.924	176.983.397
Tổng tài sản (1)	12.799.971	164.840.813	114.298.047	49.905.723	102.100.806	110.933.805	31.196.435	645.525.698
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	4.482	14.183	-	-	18.665
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	15.954.302	1.115.310	48.637	56.520	-	17.174.769
Tiền gửi của khách hàng	-	-	102.683.373	131.321.666	116.899.680	15.495.336	71	468.489.661
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.295.423	21.787.594	26.031.959	42.281.586	-	110.213.089
Các khoản nợ khác	-	20.422.886	-	-	-	-	-	20.422.886
Tổng nợ phải trả (2)	-	20.422.886	127.933.098	157.406.744	159.251.969	26.311.863	71	616.319.070
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)=(1)-(2)]	12.799.971	144.417.927	(13.635.051)	(107.501.021)	(57.151.163)	84.621.942	31.196.364	29.206.628
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	12.799.971	144.417.927	(13.635.051)	(107.501.021)	(57.151.163)	84.621.942	31.196.364	29.206.628

(*) Số dư này được phân loại dựa trên kỳ định lại lãi suất của từng khoản vay.

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	-	-
▪ VND	-	0,50%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,04%	-	-	-	-	-
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	0,07%	-	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	0,06%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng							
▪ VND	12,16%	14,20%	12,82%	13,32%	14,24%	11,71%	5,00%
▪ Ngoại tệ	7,48%	3,79%	3,30%	3,44%	3,50%	-	-
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	-	-	6,31%	6,29%	6,10%	5,91%	4,39%
Tài sản Có khác – gộp							
▪ VND	4,80%	8,00%	10,55%	12,63%	11,36%	11,78%	11,00%
Nợ phải trả							
Các khoản nợ NHNNVN							
▪ VND	-	-	-	3,50%	3,50%	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	-	0,33%	1,58%	-	-	-	-
▪ Ngoại tệ	-	-	0,73%	2,06%	1,09%	-	-
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	-	6,60%	7,56%	7,28%	7,56%	6,94%	14,12%
▪ Ngoại tệ	-	0,66%	0,57%	0,52%	1,28%	1,19%	-
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	-	6,98%	7,10%	7,42%	7,43%	8,09%	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế trong một tháng tiếp theo của Ngân hàng trong năm như sau:

Tăng/(giảm) điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế (trong một tháng tiếp theo) Triệu VND
+10	(455)
-10	455

Mức tăng/(giảm) điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2020	31/12/2019
USD/VND	23.115	23.180
EUR/VND	28.410	25.995
XAU/VND (chì)	5.567.500	4.252.500
GBP/VND	31.570	30.420
CHF/VND	26.285	23.965
CAD/VND	18.165	17.790
AUD/VND	17.835	16.265
SGD/VND	17.530	17.210
JPY/VND	224,70	213,65

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng dưới đây trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo loại tiền tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	VND	USD	Vàng	EUR	Tiền tệ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	2.819.887	293.316	65.697	97.179	838.137	4.114.216
Tiền gửi tại NHNNVN	10.374.957	5.311.772	-	-	-	15.686.729
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.153.319	4.811.248	-	452.952	330.725	11.748.244
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	2.757.680	-	-	-	-	2.757.680
Cho vay khách hàng – gộp	349.901.543	1.473.891	10.968	-	-	351.386.402
Chứng khoán đầu tư – gộp	80.921.470	-	-	-	-	80.921.470
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.112.693	-	-	-	-	1.112.693
Tài sản cố định	3.372.117	-	-	-	-	3.372.117
Tài sản Có khác – gộp	176.575.551	407.846	-	-	-	176.983.397
Tổng tài sản (1)	633.989.217	12.298.073	76.665	550.131	1.168.862	648.082.948
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu						
Các khoản nợ NHNNVN	18.665	-	-	-	-	18.665
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17.054.302	120.467	-	-	-	17.174.769
Tiền gửi của khách hàng	455.132.402	11.721.211	-	548.103	1.087.945	468.489.661
Phát hành giấy tờ có giá	110.213.089	-	-	-	-	110.213.089
Các công cụ tài chính phái sinh và khoản nợ tài chính khác	-	2.557.250	-	-	-	2.557.250
Các khoản nợ khác	20.404.468	12.400	-	1.225	4.793	20.422.886
Vốn chủ sở hữu	16.328.525	-	-	-	-	16.328.525
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	619.151.451	14.411.328	-	549.328	1.092.738	635.204.845
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	14.837.766	(2.113.255)	76.665	803	76.124	12.878.103
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	8.638.488	(4.652.678)	-	(20.930)	(35.670)	3.929.210
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	23.476.254	(6.765.933)	76.665	(20.127)	40.454	16.807.313



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá.

Ảnh hưởng đến
lợi nhuận sau
thuế
Triệu VND
Tăng/(giảm)

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

USD (yếu đi 1%)	54.127
EUR (mạnh lên 9%)	(1.449)
XAU (mạnh lên 31%)	19.013

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng chịu ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Ngân hàng quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của Ngân hàng là không trọng yếu do Ngân hàng nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán không trọng yếu tại ngày báo cáo.

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng không thể thực hiện thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ tài chính khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời hằng ngày theo dõi, đánh giá, dự phóng giá trị tài sản có tính thanh khoản cao và dòng tiền dự kiến. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đánh giá khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng theo quy định của NHNNVN trong từng thời kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn và khả năng thanh khoản của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là từ 1 đến 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được coi là trên 5 năm do phần lớn tới tài sản cố định của Ngân hàng là nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi của khách hàng và các trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày đáo hạn. Trên thực tế, thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn			Trong hạn		Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	4.114.216	-	-	4.114.216
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	15.686.729	-	-	15.686.729
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	11.748.244	-	-	11.748.244
Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	200.430	-	200.430
Cho vay khách hàng – gộp (*)	8.504.085	964.144	42.511.673	17.597.826	146.264.458	62.144.146
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	42.616.093	-	-	20.220.003
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	1.112.693
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	3.372.117
Tài sản Có khác – gộp	3.331.742	-	37.874.149	2.034.227	28.427.492	9.649.315
Tổng tài sản (1)	11.835.827	964.144	154.551.104	19.832.483	174.691.950	95.385.581
						645.525.698
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	-	18.665	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	15.954.302	1.115.310	105.157	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	102.683.373	102.089.535	248.221.345	71
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	9.295.423	21.787.594	68.313.545	10.070.000
Các khoản nợ khác – gộp	-	-	3.623.307	6.075.210	10.050.460	547.129
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	131.556.405	131.067.649	326.709.172	10.617.200
						616.319.070
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)-(1)-(2)]	11.835.827	964.144	22.994.699	(111.235.166)	(152.017.222)	84.768.381
						29.206.628

HÀ
AI CỎ
GỎ
HỒ C

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang dao hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Quá hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Tài sản						
Tiền mặt và vàng	-	-	-	-	-	4.114.216
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	-	-	-	15.686.729
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	-	11.748.244
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	200.430	-	-	200.430
Cho vay khách hàng – gộp (*)	8.504.085	964.144	17.597.826	146.264.458	73.400.070	62.144.146
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	18.085.374	20.220.003
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	1.112.693	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	3.372.117
Tài sản Có khác – gộp	3.331.742	-	2.034.227	28.427.492	95.666.472	9.649.315
Tổng tài sản (1)	11.835.827	964.144	19.832.483	174.691.950	188.264.609	95.385.581
Nợ phải trả						
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	-	18.665	-	18.665
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.115.310	105.157	-	17.174.769
Tiền gửi của khách hàng	-	-	24.332.222	99.003.499	299.346.181	71
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	21.787.594	68.313.545	746.527	10.070.000
Các khoản nợ khác – gộp	-	-	6.075.210	10.050.460	126.780	547.129
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	53.310.336	177.491.326	300.219.488	10.617.200
Mức chênh thanh khoản ròng [(3)=(1)-(2)]	11.835.827	964.144	(33.477.853)	(2.799.376)	(111.954.879)	84.768.381

(*) Số dư này được phân loại dựa trên lịch trả nợ của từng khoản vay.

(**) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (Theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi trong năm kế toán dao động trong khoảng 76% - 87%).

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán riêng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	31/12/2020		31/12/2019	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	200.430	(*)	75.390	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác	30.833.136	(*)	26.394.362	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
- Tiền mặt và vàng	4.114.216	4.114.216	3.394.782	3.394.782
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.686.729	15.686.729	11.719.490	11.719.490
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	11.748.244	(*)	29.042.942	(*)
- Cho vay khách hàng	348.053.170	(*)	330.940.748	(*)
- Các khoản phải thu	78.443.183	(*)	78.551.351	(*)
- Các khoản lãi, phí phải thu	72.300.262	(*)	52.881.715	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
- Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	13.357.068	14.213.941	7.046.268	7.679.183
- Cổ phiếu không có giá niêm yết	27.140	(*)	27.140	(*)
- Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	28.474.645	(*)	19.867.973	(*)
- Trái phiếu do các tổ chức trong nước phát hành không có giá niêm yết	744.402	(*)	1.985.264	(*)
- Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.111.570	(*)	1.112.308	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
- Các khoản nợ NHNNVN	(18.665)	(*)	(24.110)	(*)
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(17.174.769)	(*)	(45.812.297)	(*)
- Tiền gửi của khách hàng	(468.489.661)	(*)	(438.832.718)	(*)
- Phát hành giấy tờ có giá	(110.213.089)	(*)	(49.874.152)	(*)
- Các khoản lãi, phí phải trả	(15.730.996)	(*)	(12.541.715)	(*)
- Các khoản phải trả và công nợ khác	(4.636.519)	(*)	(3.309.526)	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(*) Ngân hàng chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này.

40. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

Thông tin báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý của Ngân hàng được trình bày như sau:

	Năm kết thúc ngày 31/12/2020				
	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	17.659.437	2.909.722	121.100.004	(99.116.222)	42.552.941
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	609.029	478.964	41.464.948	-	42.552.941
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	17.050.408	2.430.758	79.635.056	(99.116.222)	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	172.320	52.824	1.940.740	-	2.165.884
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	13.531	330	802.214	-	816.075
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(15.616.081)	(2.526.233)	(120.115.366)	99.116.222	(39.141.458)
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	(15.025.369)	(2.136.291)	(21.979.798)	-	(39.141.458)
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	(590.712)	(389.942)	(98.135.568)	99.116.222	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(7.723)	(3.045)	(197.518)	-	(208.286)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(867.485)	(194.891)	(3.750.885)	-	(4.813.261)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.353.999	238.707	(220.811)	-	1.371.895
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(12.398)	20.352	(1.345.833)	-	(1.337.879)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	1.341.601	259.059	(1.566.644)	-	34.016

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản	7.303.948	6.095.011	619.248.636	-	632.647.595
1. Tiền mặt và vàng	503.267	150.610	3.460.339	-	4.114.216
2. Tài sản cố định	25.559	9.360	3.337.198	-	3.372.117
3. Tài sản khác	6.775.122	5.935.041	612.451.099	-	625.161.262
Nợ phải trả	(224.796.158)	(31.919.215)	(359.603.697)	-	(616.319.070)
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(217.228.143)	(31.047.274)	(347.620.767)	-	(595.896.184)
2. Nợ phải trả nội bộ	(113)	-	(353.001)	-	(353.114)
3. Nợ phải trả khác	(7.567.902)	(871.941)	(11.629.929)	-	(20.069.772)

Năm kết thúc ngày 31/12/2019

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	14.769.737	2.257.896	112.316.976	(89.820.804)	39.523.805
<i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>605.566</i>	<i>364.756</i>	<i>38.553.483</i>	-	<i>39.523.805</i>
<i>Doanh thu lãi nội bộ</i>	<i>14.164.171</i>	<i>1.893.140</i>	<i>73.763.493</i>	<i>(89.820.804)</i>	-
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	119.182	51.140	1.387.517	-	1.557.839
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	56.214	17.385	1.302.270	-	1.375.869
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(12.758.125)	(1.938.986)	(110.705.562)	89.820.804	(35.581.869)
<i>Chi phí lãi cho khách hàng bên ngoài</i>	<i>(12.187.948)</i>	<i>(1.605.374)</i>	<i>(21.788.547)</i>	-	<i>(35.581.869)</i>
<i>Chi phí lãi nội bộ</i>	<i>(570.177)</i>	<i>(333.612)</i>	<i>(88.917.015)</i>	<i>89.820.804</i>	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(11.136)	(2.052)	(218.001)	-	(231.189)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(749.290)	(161.204)	(3.165.911)	-	(4.076.405)
Kết quả hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	1.426.582	224.179	917.289	-	2.568.050
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(60.771)	(27.165)	(2.284.855)	-	(2.372.791)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN	1.365.811	197.014	(1.367.566)	-	195.259

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Khu vực Miền Bắc Triệu VND	Khu vực Miền Trung Triệu VND	Khu vực Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản	6.984.849	3.635.380	556.295.641	(81.594)	566.834.276
1. Tiền mặt	471.820	102.369	2.820.593	-	3.394.782
2. Tài sản cố định	18.024	7.001	3.403.252	-	3.428.277
3. Tài sản khác	6.495.005	3.526.010	550.071.796	(81.594)	560.011.217
Nợ phải trả	(172.940.193)	(21.258.271)	(356.322.146)	81.594	(550.439.016)
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(172.940.189)	(21.258.271)	(355.747.137)	-	(549.945.597)
2. Nợ phải trả nội bộ	(4)	-	(313.907)	81.594	(232.317)
3. Nợ phải trả khác	-	-	(261.102)	-	(261.102)

(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực là ngân hàng thương mại.

41. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có các cam kết mua sắm tài sản cố định trong tương lai đã được duyệt như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	138.726	196.449

(b) Cam kết thuê

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đến một năm	338.765	199.009
Trên một đến năm năm	972.358	430.416
Trên năm năm	530.866	89.357
	1.841.989	718.782

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. Các khoản mục bất thường

Trong năm 2020, nền kinh tế và xã hội Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn của đại dịch Covid-19.

Đại dịch Covid-19 được xác nhận lần đầu tiên tại Việt Nam tại ngày 23 tháng 1 năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn, trong đó có việc thực hiện cách ly xã hội từ ngày 1 tháng 4 năm 2020. Từ ngày 23 tháng 4 năm 2020, Việt Nam cơ bản đã dừng cách ly xã hội và các hoạt động kinh tế, xã hội trong nước đã dần quay lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, số ca lây nhiễm trên toàn thế giới vẫn tiếp tục gia tăng. Đại dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau.

Nhìn chung, cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng có bị ảnh hưởng nhưng không quá trọng yếu. Tuy nhiên, do diễn biến phức tạp và khó dự đoán của Covid-19, Ban Điều hành chưa đưa ra được đánh giá chính xác về ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong thời gian tới.

43. Số liệu so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Tầng trệt, tầng lửng, tầng 1 đến tầng 8
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

44. Các sự kiện sau niên độ

Ngày 2 tháng 4 năm 2021, NHNNVN đã ban hành Thông tư 03/2021/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Thống đốc NHNNVN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (“Thông tư 03”). Thông tư 03 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2021. Theo đó, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng, cụ thể, số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không cơ cấu lại và số trích lập trên dư nợ được cơ cấu của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ trích lập này sẽ phải đạt tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung, muộn nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2021, và tăng lên tối thiểu 60% và 100% lần lượt tại cuối năm 2022 và 2023. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành Ngân hàng chưa đánh giá ảnh hưởng của Thông tư 03 đến báo cáo tài chính riêng.

Ngày 4 tháng 5 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Hà
Giám đốc Chính sách và Kế
toán tổng hợp

Người kiểm soát

Nguyễn Văn Hùng
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Chen Yi Chung
Quyền Tổng Giám đốc



